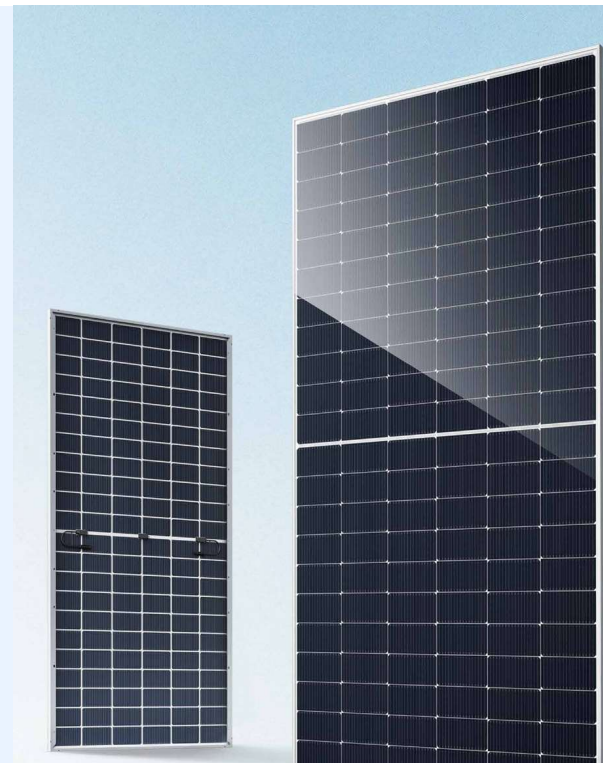


TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

640W

JAM66D45 LB

Mô-đun quang điện hai mặt kính kép công nghệ n-type



TẾ BÀO PIN CAO CẤP

- n-Bycium+ 16BB
- Công nghệ MBB half-cell (bán tế bào)
- Hiệu suất chuyển đổi tế bào lên đến 26%

MÔ-ĐUN CAO CẤP

- Sản lượng phát điện cao hơn, LCOE tốt hơn
- Công nghệ n-type với suy giảm LID rất thấp
- Hệ số nhiệt độ tốt hơn
- Đáp ứng tốt hơn khi bức xạ thấp

BẢO HÀNH & HIỆU SUẤT

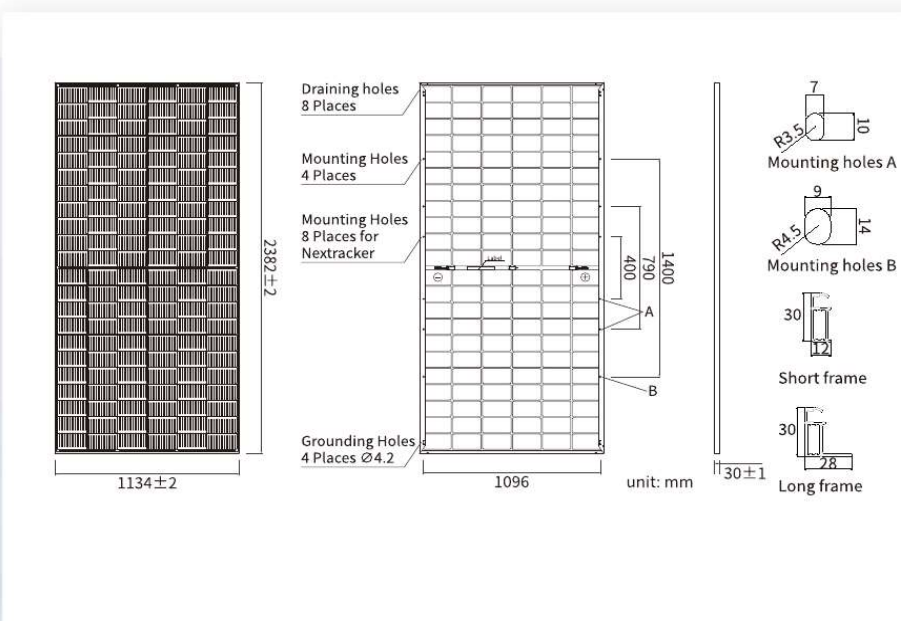
- Suy giảm năm đầu tiên: 1%
- Suy giảm hằng năm trong 30 năm: 0,4%
- Bảo hành sản phẩm: 12 năm
- Bảo hành công suất đầu ra tuyến tính: 30 năm
- Năm thứ 30: 87,4% so với 83,1% của mô-đun tiêu chuẩn (+6,3%)

Chứng chỉ tổng hợp

IEC 61215, IEC 61730, UL 61215, UL 61730	ISO 9001:2015	ISO 14001:2015
ISO 45001:2018	IEC 62941:2019	TÜV / CE / ETL Intertek

1. Thông số cơ khí

Hạng mục	Thông số
Loại tế bào	Mono
Khối lượng	33,1 kg
Kích thước	2382±2 mm × 1134±2 mm × 30±1 mm
Tiết diện cáp	4 mm² (IEC), 12 AWG (UL)
Số lượng tế bào	132 (6×22)
Hộp nối	IP68, 3 diode
Đầu nối	QC 4.10-351 / MC4-EVO2A
Chiều dài cáp (bao gồm đầu nối)	Lắp dọc: 400 mm (+) / 200 mm (-); lắp ngang: 1400 mm (+) / 1400 mm (-)
Kính trước / kính sau	2,0 mm / 2,0 mm
Quy cách đóng gói	36 tấm/pallet; 720 tấm/container 40HQ



Bản vẽ kích thước tham chiếu - đơn vị: mm

Chú giải bản vẽ kích thước

Tên trên bản vẽ gốc	Diễn giải tiếng Việt	Số lượng/Ghi chú
Draining holes	Lỗ thoát nước	8 vị trí
Mounting holes	Lỗ lắp đặt	4 vị trí
Mounting holes for Nextracker	Lỗ lắp đặt cho Nextracker	8 vị trí
Grounding holes Ø4.2	Lỗ tiếp địa Ø4.2	4 vị trí
Mounting holes A/B	Lỗ lắp đặt A/B	Theo bản vẽ chi tiết
Short frame / Long frame	Khung ngắn / khung dài	Biên dạng khung tham chiếu

Ghi chú: màu khung và chiều dài cáp có thể tùy chỉnh theo yêu cầu.

2. Thông số điện tại STC

STC: bức xạ 1000 W/m², nhiệt độ tế bào 25°C, phổ AM1.5G.

Hạng mục	JAM66D45-615/LB	JAM66D45-620/LB	JAM66D45-625/LB	JAM66D45-630/LB	JAM66D45-635/LB	JAM66D45-640/LB
Công suất cực đại danh định P _{max} [W]	615	620	625	630	635	640
Điện áp hở mạch Voc [V]	48.30	48.50	48.70	48.90	49.10	49.39
Điện áp tại công suất cực đại V _{mp} [V]	39.96	40.21	40.45	40.70	40.94	41.20
Dòng ngắn mạch I _{sc} [A]	16.10	16.13	16.15	16.18	16.21	16.24
Dòng tại công suất cực đại I _{mp} [A]	15.39	15.42	15.45	15.48	15.51	15.54
Hiệu suất mô-đun [%]	22.8	23.0	23.1	23.3	23.5	23.7
Dung sai công suất	0~+3%					
Hệ số nhiệt độ của I _{sc} (α _{Isc})	+0.045%/°C					
Hệ số nhiệt độ của Voc (β _{Voc})	-0.250%/°C					
Hệ số nhiệt độ của P _{max} (γ _{Pmp})	-0.290%/°C					

Ghi chú: dữ liệu điện trong catalogue không áp dụng cho một mô-đun riêng lẻ và không cấu thành một phần của báo giá; dữ liệu chỉ dùng để so sánh giữa các loại mô-đun.

3. Đặc tính điện với tỷ lệ bức xạ mặt sau/mặt trước 10%

Hạng mục	JAM66D45-615/LB	JAM66D45-620/LB	JAM66D45-625/LB	JAM66D45-630/LB	JAM66D45-635/LB	JAM66D45-640/LB
Công suất cực đại P _{max} [W]	664	670	675	680	686	691
Điện áp hở mạch Voc [V]	48.30	48.50	48.70	48.90	49.10	49.39

Điện áp tại công suất cực đại Vmp [V]	39.96	40.21	40.45	40.70	40.94	41.20
Dòng ngắn mạch Isc [A]	17.39	17.42	17.44	17.47	17.51	17.54
Dòng tại công suất cực đại Imp [A]	16.62	16.65	16.69	16.72	16.75	16.78
Tỷ lệ bức xạ mặt sau/mặt trước	10%					

* Với lắp đặt Nextracker, tải tĩnh tối đa cần tham chiếu thử xác nhận tương thích giữa JA Solar và Nextracker.

4. Điều kiện vận hành

Hạng mục	Thông số
Điện áp hệ thống tối đa	1500 V DC
Nhiệt độ vận hành	-40°C ~ +85°C
Dòng cầu chì nối tiếp tối đa	35 A
Tải tĩnh tối đa, mặt trước*	5400 Pa (112 lb/ft²)
Tải tĩnh tối đa, mặt sau*	2400 Pa (50 lb/ft²)
NOCT	45±2°C
Hệ số hai mặt (bifaciality)	80%±5%
Cấp an toàn	Class II
Cấp chống cháy	UL Type 29 / Class C

5. Đặc tính đường cong & thông tin hăng

- Đường đặc tính dòng điện - điện áp (I-V): JAM66D45-625/LB.
- Đường đặc tính công suất - điện áp (P-V): JAM66D45-625/LB.
- Các mức bức xạ tham chiếu trên biểu đồ: 1000 / 800 / 600 / 400 / 200 W/m².

Thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo thử nghiệm và cập nhật kỹ thuật. JA Solar giữ quyền giải thích cuối cùng.